

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 764 /UBND-KT

*Bình Thuận, ngày 08 tháng 3 năm 2021*

V/v báo cáo phân định  
vùng đồng bào dân tộc  
thiểu số và miền núi theo  
trình độ phát triển giai  
đoạn 2021-2025

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc.

Thực hiện Công văn số 1625/UBND-CSĐT ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025; căn cứ thực trạng tình hình phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận báo cáo kết quả rà soát như sau:

## **I. Đặc điểm tình hình**

### **1. Tình hình vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

Bình Thuận có 34 dân tộc thiểu số 101.733 khẩu/24.187 hộ, chiếm trên 8% dân số của tỉnh; đồng bào dân tộc thiểu số cư trú rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh với hình thức cư trú phổ biến là sống xen kẽ; trong đó, các dân tộc Raglai, Cơ Ho, Chơ Ro sinh sống tập trung ở 11 xã và 20 thôn xen ghép; dân tộc Chăm cư trú tập trung ở 04 xã thuần và 09 thôn xen ghép ở ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ; dân tộc Tày, Nùng, Hoa chủ yếu sống ở 02 xã thuần và 02 thôn xen ghép.

Miền núi của tỉnh Bình Thuận nói chung và vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng, là địa bàn có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng, cửa ngõ từ Tây Nguyên xuống và đồng bằng ven biển lên, vùng có nhiều tiềm năng đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của tỉnh.

### **2. Tình hình kinh tế, đời sống văn hóa, xã hội, an ninh chính trị vùng đồng bào dân tộc thiểu số**

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Đảng bộ tỉnh, đồng bào các dân tộc thiểu số cùng với nhân dân trong tỉnh đã đoàn kết, nỗ lực, phấn đấu khắc phục khó khăn và đạt được những kết quả quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, tạo chuyển

biến căn bản trong đời sống xã hội của tỉnh. Công tác xây dựng hệ thống chính trị ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số được chú trọng, kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư phát triển, đời sống, thu nhập của đồng bào dân tộc thiểu số được cải thiện đáng kể, giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội vùng đồng bào các dân tộc thiểu số có nhiều chuyển biến tiến bộ, các hoạt động văn hóa, thể thao, lễ hội truyền thống các dân tộc được duy trì, góp phần gìn giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số căn bản được giữ vững. Đại đa số đồng bào yên tâm, tin tưởng và chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, phấn khởi trước sự phát triển của địa phương; qua đó, đã khơi dậy tinh thần đoàn kết, ý thức tự lực, tự cường, thi đua lao động sản xuất, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, củng cố lòng tin của đồng bào đối với Đảng, Nhà nước.

### **3. Kết quả giảm nghèo đến năm 2020**

Đến cuối năm 2019, toàn tỉnh có 6.323 hộ nghèo, chiếm 1,92%; 15.173 hộ cận nghèo, chiếm 4,61%. Trong đó, hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số có 1.705 hộ, chiếm 6,96% so với tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số và chiếm 26,97% so với tổng số hộ nghèo toàn tỉnh; hộ cận nghèo có 3.139 hộ, chiếm 12,82% so với tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số và chiếm 20,69% so với tổng số hộ cận nghèo toàn tỉnh.

Đến ngày 31/12/2020, vùng đồng bào dân tộc thiểu số có 1.180 hộ nghèo, chiếm 4,73% và có 3.238 hộ cận nghèo, chiếm 12,98%. Như vậy, kết quả giảm nghèo trong năm 2020 là 525 hộ, tương ứng giảm 2,23%.

## **II. Kết quả phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025**

Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025, Công văn số 1625/UBNDT-CSĐT ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg.

Kết quả phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bình Thuận (*theo Phụ lục số 1 và 2 đính kèm*).

### **III. Đề xuất, kiến nghị**

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận đề nghị các Bộ, ngành Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét tạo điều kiện bố trí nguồn lực đủ mạnh để phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi đáp ứng

yêu cầu, mục tiêu phát triển nhanh, toàn diện và bền vững trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

### **1. Huyện Tuy Phong**

a) *Đối với xã Phan Dũng*: Tỷ lệ hộ nghèo toàn xã (20 hộ/229 hộ) chiếm tỷ lệ 8,73% (trong đó: hộ nghèo dân tộc thiểu số 19 hộ, chiếm tỷ lệ 95%), tỷ lệ hộ cận nghèo toàn xã còn cao (32 hộ/229 hộ), chiếm tỷ lệ 13,97% (trong đó: hộ cận nghèo dân tộc thiểu số 32 hộ, chiếm 100%);

b) *Đối với xã Phong Phú*: Tỷ lệ hộ nghèo toàn xã (82 hộ/2.002 hộ) chiếm tỷ lệ 4,10% (trong đó: hộ nghèo dân tộc thiểu số 09 hộ/82 hộ, chiếm tỷ lệ 10,98%); tỷ lệ hộ cận nghèo toàn xã (208 hộ/2.002 hộ), chiếm tỷ lệ 10,39% (trong đó: hộ cận nghèo dân tộc thiểu số 22 hộ/208 hộ, chiếm 10,58%);

c) *Đối với xã Phú Lạc*: Tỷ lệ hộ nghèo toàn xã (94 hộ/2.254 hộ) chiếm tỷ lệ 4,17% (trong đó: hộ nghèo dân tộc thiểu số 48 hộ/94 hộ, chiếm tỷ lệ 51,06%); tỷ lệ hộ cận nghèo toàn xã (107 hộ/2.254 hộ), chiếm tỷ lệ 4,75% (trong đó: hộ cận nghèo dân tộc thiểu số 50 hộ/107 hộ, chiếm tỷ lệ 46,73%);

Đối với các xã trên nhìn chung việc giảm nghèo chưa bền vững, đời sống của nhân dân nói chung, đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng vẫn còn nhiều khó khăn, khí hậu khắc nghiệt, người dân chủ yếu sinh sống bằng nghề sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhận giao khoán bảo vệ rừng, chất lượng nguồn nhân lực thấp nên khả năng tiếp cận những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, chăn nuôi còn nhiều hạn chế so với các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi khác trong huyện; điều kiện khám chữa bệnh, học tập và tiếp cận các dịch vụ văn hóa, xã hội còn nhiều khó khăn; mặt khác, xã Phan Dũng thuộc khu vực vùng cao, cách xa trung tâm huyện lỵ, một số công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu tuy đã được đầu tư hỗ trợ nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu cơ bản để đồng bào có thêm điều kiện đầu tư phát triển kinh tế gia đình nhằm từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống; thu nhập của đồng bào vẫn còn ở mức thấp; do vậy, qua đánh giá các tiêu chí và đối chiếu với tiêu chí quy định tại Phụ lục 01, thì các xã trên vẫn tiếp tục cần sự quan tâm của Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo sinh kế, phát triển nguồn nhân lực và các chính sách đảm bảo an sinh xã hội cho con người tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, từng bước thu hẹp khoảng cách so với các vùng trong huyện để thoát khỏi xã đặc biệt khó khăn một cách bền vững.

### **2. Huyện Bắc Bình**

a) *Đối với xã Phan Sơn, xã Phan Lâm*: Hộ cận nghèo chiếm tỉ lệ còn cao: xã Phan Sơn 34,69%; xã Phan Lâm 20,25%. Hiện nay, 02 xã này đời sống kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, vẫn còn hộ thiếu đất sản xuất do thu hồi thực hiện dự án Hồ chứa nước Sông Lũy.

b) *Đối với xã Phan Điền:* Tuy là xã không xa khu vực trung tâm huyện lỵ nhưng về mặt bằng dân sinh kinh tế của xã vẫn còn khó khăn, là xã gần cuối tuyến kênh thủy lợi nên rất khó khăn trong việc sản xuất. Những năm gặp nắng hạn thường xuyên bị thiệt hại sản xuất nông nghiệp.

Cả 3 xã trên là xã dân tộc vùng cao, miền núi (chủ yếu dân tộc K.Ho, Rắc lay), tuy tỉ lệ hộ nghèo cuối năm 2019 có giảm dưới 10% nhưng không thật sự bền vững, do hộ cận nghèo chiếm tỉ lệ rất cao.

Nhằm tiếp tục nhận được sự quan tâm của Nhà nước để ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo sinh kế, phát triển nguồn nhân lực và các chính sách đảm bảo an sinh xã hội cho con người tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, từng bước thu hẹp khoảng cách so với các vùng trong huyện để thoát khỏi xã đặc biệt khó khăn một cách bền vững. Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Ủy ban Dân tộc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét tiếp tục công nhận **xã Phan Dũng huyện Tuy Phong thuộc xã khu vực III** giai đoạn 2021-2025 (tổng cộng 1 xã); **xã Phong Phú, xã Phú Lạc huyện Tuy Phong và xã Phan Sơn, Phan Lâm, Phan Điền huyện Bắc Bình thuộc xã khu vực II** giai đoạn 2021-2025 (tổng cộng 5 xã).

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ủy ban Dân tộc tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND huyện: Bắc Bình, Tuy Phong;
- Lưu: VT, KT. Thường.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Tuấn Phong**

**Phụ lục 1**

**DANH SÁCH CÁC XÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI  
PHÂN ĐỊNH THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Ban hành kèm theo Công văn số: 764 /UBND-KT ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Tên tỉnh, huyện, xã	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Dự kiến khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4		
1	2	3	4	5	6	7=6:5 x100%	8	9=8:5 x100%	10	11=10:8 x100%	12	13	14	15	16	17
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>93</b>	<b>483</b>	<b>46.677</b>	<b>20.734</b>	<b>44,42</b>	<b>2.246</b>	<b>4,81</b>	<b>1.508</b>	<b>67,14</b>	<b>67,14</b>					
<b>I</b>	<b>Huyện Tuy Phong</b>	<b>11</b>	<b>65</b>	<b>4.485</b>	<b>1.772</b>	<b>39,51</b>	<b>196</b>	<b>4,37</b>	<b>76</b>	<b>38,78</b>	<b>38,78</b>					
1	Xã Phan Dũng			229	222	96,94	20	8,73	19	95,00	95,00	49,34	96,22		I	Tỉnh Bình Thuận kiến nghị Ủy ban Dân tộc xem xét tiếp tục công nhận là xã Khu vực III do còn nhiều khó khăn như đã nêu trong phần đề xuất, kiến nghị.
2	Xã Phong Phú			2.002	313	15,63	82	4,10	9	10,98	10,98				I	Tỉnh Bình Thuận kiến nghị Ủy ban Dân tộc xem xét tiếp tục công nhận là xã Khu vực II do còn nhiều khó khăn như đã nêu trong phần đề xuất kiến nghị.

3	Xã Phú Lạc			2.254	1.237	54,88	94	4,17	48	51,06	51,06				I	Tỉnh Bình Thuận kiến nghị Ủy ban Dân tộc xem xét tiếp tục công nhận là xã Khu vực II do còn nhiều khó khăn như đã nêu trong phần đề xuất kiến nghị.
<b>II</b>	<b>Huyện Bắc Bình</b>	<b>18</b>	<b>74</b>	<b>15.123</b>	<b>10.847</b>	<b>71,73</b>	<b>316</b>	<b>2,09</b>	<b>250</b>	<b>79,11</b>	<b>79,11</b>					
1	Xã Phan Thanh			1.941	1.596	82,23	7	0,36	7	100	100				I	NTM
2	Xã Phan Hòa			2.235	2.235	100	12	0,54	12	100	100				I	NTM
3	Xã Phan Hiệp			1.247	1.204	96,55	4	0,32	4	100	100				I	NTM
4	Xã Phan Sơn			934	846	90,58	81	8,67	81	100	100				I	Tỉnh Bình Thuận kiến nghị Ủy ban Dân tộc xem xét tiếp tục công nhận là xã Khu vực II do còn nhiều khó khăn như đã nêu trong phần đề xuất kiến nghị.
5	Xã Phan Lâm			632	527	83,39	37	5,85	32	86,49	86,49				I	Tỉnh Bình Thuận kiến nghị Ủy ban Dân tộc xem xét tiếp tục công nhận là xã Khu vực II do còn nhiều khó khăn như đã nêu trong phần đề xuất kiến nghị.
6	Xã Phan Điền			365	357	97,81	23	6,30	23	100	100				I	Tỉnh Bình Thuận kiến nghị Ủy ban Dân tộc xem xét tiếp tục công nhận là xã Khu vực II do còn nhiều khó khăn như đã nêu trong phần đề xuất kiến nghị.
7	Xã Phan Tiến			497	398	80,08	58	11,67	56	96,55	96,55				II	
8	Xã Bình An			1.425	591	41,47	15	1,05	9	60	60				I	
9	Xã Sông Bình			1.445	507	35,09	62	4,29	21	33,87	33,87				I	

10	Xã Sông Lũy			2.131	1.167	54,76	13	0,61	3	23,08	23,08				I	NTM
11	Xã Hải Ninh			2.271	1.419	62,48	4	0,18	2	50	50				I	NTM
<b>III</b>	<b>Huyện Hàm Thuận Bắc</b>	<b>17</b>	<b>86</b>	<b>6.261</b>	<b>2.648</b>	<b>42,29</b>	<b>513</b>	<b>8,19</b>	<b>433</b>	<b>84,41</b>	<b>84,41</b>					
1	Xã Hàm Trí			2.359	529	22,42	52	2,20	16	30,77	30,77				I	NTM
2	Xã Thuận Hòa			1.708	296	17,33	141	8,26	104	73,76	73,76				I	
3	Xã Đông Tiến			326	311	95,40	44	13,50	44	100	100				II	
4	Xã Đông Giang			831	741	89,17	104	12,52	102	98,08	98,08				II	
5	Xã La Dạ			1.037	771	74,35	172	16,59	167	97,09	97,09				<b>III</b>	
<b>IV</b>	<b>Huyện Hàm Thuận Nam</b>	<b>13</b>	<b>56</b>	<b>1.348</b>	<b>1.007</b>	<b>74,70</b>	<b>136</b>	<b>10,09</b>	<b>121</b>	<b>88,97</b>	<b>88,97</b>					
1	Xã Mỹ Thạnh			250	232	92,80	42	16,80	41	97,62	97,62		x		<b>III</b>	
2	Xã Hàm Càn			1.098	775	70,58	94	8,56	80	85,11	85,11		x		I	
<b>V</b>	<b>Huyện Hàm Tân</b>	<b>9</b>	<b>49</b>	<b>4.170</b>	<b>645</b>	<b>15,47</b>	<b>193</b>	<b>4,63</b>	<b>72</b>	<b>37,31</b>	<b>37,31</b>					
1	Xã Sông Phan			1.746	267	15,29	59	3,38	44	74,58	74,58				I	NTM
2	Xã Tân Thắng			2.424	378	15,59	134	5,53	28	20,90	20,90				I	NTM
<b>V</b>	<b>Huyện Tánh Linh</b>	<b>13</b>	<b>72</b>	<b>13.074</b>	<b>3.478</b>	<b>26,60</b>	<b>837</b>	<b>6,40</b>	<b>537</b>	<b>64,16</b>	<b>64,16</b>					
1	Xã La Ngâu			642	470	73,21	212	33,02	175	82,55	82,55	x	x	x	<b>III</b>	
2	Xã Măng Tố			780	340	43,59	70	8,97	53	75,71	75,71				I	
3	Xã Đức Bình			1.931	521	26,98	110	5,70	79	71,82	71,82				I	NTM

4	Xã Đức Thuận			1.653	436	26,38	63	3,81	29	46,03	46,03				I	NTM
5	Xã Gia Huynh			1.702	281	16,51	76	4,47	32	42,11	42,11				I	
6	Xã Suối Kiệt			1.812	290	16,00	75	4,14	39	52	52				I	
7	TT Lạc Tánh			4.554	1.140	25,03	231	5,07	130	56,28	56,28				I	
<b>VI</b>	<b>Huyện Đức Linh</b>	<b>12</b>	<b>81</b>	<b>2.216</b>	<b>337</b>	<b>15,21</b>	<b>55</b>	<b>2,48</b>	<b>19</b>	<b>34,55</b>	<b>34,55</b>					
1	Xã Trà Tân			2.216	337	15,21	55	2,48	19	34,55	34,55				I	NTM

**Ghi chú:**

- Cột 3: Ghi tổng số xã trên địa bàn đối với cấp tỉnh và cấp huyện;
- Cột 4: Ghi tổng số thôn trên địa bàn;
- Cột 17: Ghi BG với xã biên giới, ghi ATK với xã an toàn khu và ghi NTM với xã đã đạt chuẩn nông thôn mới (tại thời điểm rà soát);
- ĐK1: Tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã;
- ĐK2: Tỷ lệ người DTTS trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông;
- ĐK3: Tỷ lệ lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên;
- ĐK4: Số km đường chưa được rải nhựa hoặc bê tông/tổng số km đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã.



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục 2**

**XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Ban hành kèm theo Công văn số: 764 /UBND-KT ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Tên tỉnh, huyện, xã	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thuộc diện ĐBKK	Xã khu vực
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3		
1	2	3	4	5=4:3 x100%	6	7=6:3 x100%	8	9=8:6 x100%	10	11	12	13	14
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>58.565</b>	<b>22.383</b>	<b>38,22</b>	<b>2.591</b>	<b>4,42</b>	<b>1.639</b>	<b>63,26</b>	<b>63,26</b>				
<b>I</b>	<b>Huyện Tuy Phong</b>	<b>4.485</b>	<b>1.772</b>	<b>39,51</b>	<b>196</b>	<b>4,37</b>	<b>76</b>	<b>38,78</b>	<b>38,78</b>				
<b>1</b>	<b>Xã Phan Dũng</b>	<b>229</b>	<b>222</b>	<b>96,94</b>	<b>20</b>	<b>8,73</b>	<b>19</b>	<b>95</b>	<b>95</b>				<b>I</b>
	Toàn xã (Do không có thôn)	229	222	96,94	20	8,73	19	95	95				
<b>2</b>	<b>Xã Phong Phú</b>	<b>2.002</b>	<b>313</b>	<b>15,63</b>	<b>82</b>	<b>4,10</b>	<b>9</b>	<b>10,98</b>	<b>10,98</b>				<b>I</b>
	Thôn Tuy Tịnh 2	330	223	67,58	8	2,42	7	87,50	87,50				
	Thôn 2	525	90	17,14	21	4,00	2	9,52	9,52				
	Thôn La Bá	138		-	14	10,14		-	-				
	Thôn Tuy Tịnh 1	403		-	19	4,71		-	-				

	Thôn Nha Mé	215		-	6	2,79		-	-				
	Thôn 1	391		-	14	3,58		-	-				
<b>3</b>	<b>Xã Phú Lạc</b>	<b>2.254</b>	<b>1.237</b>	<b>54,88</b>	<b>94</b>	<b>4,17</b>	<b>48</b>	<b>51.06</b>	<b>51.06</b>				<b>I</b>
	Thôn Phú Điền	709	6	0,85	40	5,64	1	2.50	2.50				
	Thôn Lạc Trị	961	792	82,41	25	2,60	22	88.00	88.00				
	Thôn Vĩnh Hạnh	584	439	75,17	29	4,97	25	86.21	86.21				
<b>II</b>	<b>Huyện Bắc Bình</b>	<b>15.123</b>	<b>10.847</b>	<b>71,73</b>	<b>316</b>	<b>2,09</b>	<b>249</b>	<b>78.80</b>	<b>78.80</b>				
<b>1</b>	<b>Xã Phan Hòa</b>	<b>2.235</b>	<b>2.235</b>	<b>100</b>	<b>12</b>	<b>0,54</b>	<b>12</b>	<b>100</b>	<b>100</b>				<b>I</b>
	Thôn Bình Thắng	982	982	100	6	0,61	6	100	100				
	Thôn Bình Minh	941	941	100	4	0,43	4	100	100				
	Thôn Bình Hòa	312	312	100	2	0,64	2	100	100				
<b>2</b>	<b>Xã Phan Hiệp</b>	<b>1.247</b>	<b>1.204</b>	<b>96,55</b>	<b>4</b>	<b>0,32</b>	<b>4</b>	<b>100</b>	<b>100</b>				<b>I</b>
	Thôn Bình Tiến	560	545	97,32	1	0,18	1	100	100				
	Thôn Bình Đức	371	351	94,61	2	0,54	2	100	100				
	Thôn Bình Hiếu	316	308	97,47	1	0,32	1	100	100				
<b>3</b>	<b>Xã Phan Thanh</b>	<b>1.941</b>	<b>1.596</b>	<b>82,23</b>	<b>7</b>	<b>0,36</b>	<b>7</b>	<b>100</b>	<b>100</b>				<b>I</b>
	Thôn Thanh Bình	174	75	43,10		-							
	Thôn Thanh Kiệt	415	345	83,13	1	0,24	1	100	100				
	Thôn Châu Hạnh	302	241	79,80	1	0,33	1	100	100				
	Thôn Trí Thái	267	257	96,25	1	0,37	1	100	100				
	Thôn Mai Lãnh	205	160	78,05	1	0,49	1	100	100				

	Thôn Cảnh Diển	272	242	88,97	2	0,74	2	100	100				
	Thôn Tịnh Mỹ	306	276	90,20	1	0,33	1	100	100				
<b>4</b>	<b>Xã Phan Sơn</b>	<b>934</b>	<b>846</b>	<b>90,58</b>	<b>81</b>	<b>8,67</b>	<b>80</b>	<b>98,77</b>	<b>98,77</b>				<b>I</b>
	Thôn Ka Líp	239	211	88,28	33	13,81	33	100	100				
	Thôn Boon Thóp	232	205	88,36	10	4,31	9	90	90				
	Thôn Ka Lúc	187	165	88,24	23	12,30	23	100	100				
	Thôn Tà Moon	276	265	96,01	15	5,43	15	100	100				
<b>5</b>	<b>Xã Phan Lâm</b>	<b>632</b>	<b>527</b>	<b>83,39</b>	<b>37</b>	<b>5,85</b>	<b>32</b>	<b>86,49</b>	<b>86,49</b>				<b>I</b>
	Toàn xã (Do không có thôn)	632	527	83,39	37	5,85	32	86,49	86,49				
<b>6</b>	<b>Xã Phan Điền</b>	<b>365</b>	<b>357</b>	<b>97,81</b>	<b>23</b>	<b>6,30</b>	<b>23</b>	<b>100</b>	<b>100</b>				
	Thôn Tân Điền	185	178	96,22	12	6,49	12	100	100				
	Thôn Phú Điền	180	179	99,44	11	6,11	11	100	100				
<b>7</b>	<b>Xã Phan Tiến</b>	<b>497</b>	<b>398</b>	<b>80,08</b>	<b>58</b>	<b>11,67</b>	<b>56</b>	<b>96,55</b>	<b>96,55</b>				<b>II</b>
	Thôn Tiến Thành	278	242	87,05	42	15,11	41	97,62	97,62			<b>X</b>	
	Thôn Tiến Đạt	219	156	71,23	16	7,31	15	93,75	93,75				
<b>8</b>	<b>Xã Bình An</b>	<b>1.425</b>	<b>591</b>	<b>41,47</b>	<b>15</b>	<b>1,05</b>	<b>9</b>	<b>60</b>	<b>60</b>				<b>I</b>
	Thôn An Bình	267	58	21,72	4	1,50	1	25	25				
	Thôn An Lạc	346	177	51,16	5	1,45	4	80	80				
	Thôn An Trung	385	132	34,29	5	1,30	3	60	60				
	Thôn An Hòa	177	175	98,87		-							

	Thôn An Thạnh	250	49	19,60	1	0,40	1	100	100				
<b>9</b>	<b>Xã Sông Bình</b>	<b>1.445</b>	<b>507</b>	<b>35,09</b>	<b>62</b>	<b>4,29</b>	<b>21</b>	<b>33,87</b>	<b>33,87</b>				<b>I</b>
	Thôn Tân Sơn	429	339	79,02	12	2,80	12	100	100				
	Thôn Tân Bình	427	95	22,25	10	2,34	2	20	20				
	Thôn Tân Hòa	316	23	7,28	16	5,06	1	6,25	6,25				
	Thôn Thanh Bình	273	50	18,32	24	8,79	6	25	25				
<b>10</b>	<b>Xã Hải Ninh</b>	<b>2.271</b>	<b>1.419</b>	<b>62,48</b>	<b>4</b>	<b>0,18</b>	<b>2</b>	<b>50</b>	<b>50</b>				<b>I</b>
	Thôn Hải Xuân	762	433	56,82	2	0,26	1	50	50				
	Thôn Hải Lạc	779	527	67,65		-							
	Thôn Hải Thủy	730	459	62,88	2	0,27	1	50	50				
<b>11</b>	<b>Xã Sông Lũy</b>	<b>2.131</b>	<b>1.167</b>	<b>54,76</b>	<b>13</b>	<b>0,61</b>	<b>3</b>	<b>23,08</b>	<b>23,08</b>				<b>I</b>
	Thôn 1	526	19	3,61	3	0,57		-	-				
	Thôn 2	335	266	79,40	2	0,60	1	50	50				
	Thôn Suối Nhum	345	187	54,20	3	0,87		-	-				
	Thôn Hòa Bình	421	236	56,06	3	0,71		-	-				
	Thôn Tú Sơn	285	250	87,72	1	0,35	1	100	100				
	Thôn Sông Khiêng	219	209	95,43	1	0,46	1	100	100				
<b>III</b>	<b>Huyện Hàm Thuận Bắc</b>	<b>14.428</b>	<b>3.503</b>	<b>24,28</b>	<b>723</b>	<b>5,01</b>	<b>493</b>	<b>68,19</b>	<b>68,19</b>				
<b>1</b>	<b>Xã La Dạ</b>	<b>1.037</b>	<b>771</b>	<b>74,35</b>	<b>172</b>	<b>16,59</b>	<b>167</b>	<b>97,09</b>	<b>97,09</b>				<b>III</b>
	Thôn 1	318	287	90,25	48	15,09	48	100	100			<b>X</b>	

	Thôn 2	180	165	91,67	51	28,33	51	100	100			X	
	Thôn 3	330	275	83,33	68	20,61	67	98,53	98,53			X	
	Thôn 4	209	44	21,05	5	2,39	1	20	20				
<b>2</b>	<b>Xã Đông Giang</b>	<b>831</b>	<b>741</b>	<b>89,17</b>	<b>104</b>	<b>12,52</b>	<b>102</b>	<b>98,08</b>	<b>98,08</b>				<b>II</b>
	Thôn 1	296	266	89,86	29	9,80	28	96,55	96,55				
	Thôn 2	293	263	89,76	51	17,41	51	100	100			X	
	Thôn 3	242	212	87,60	24	9,92	23	95,83	95,83				
<b>3</b>	<b>Xã Đông Tiến</b>	<b>326</b>	<b>311</b>	<b>95,40</b>	<b>44</b>	<b>13,50</b>	<b>44</b>	<b>100</b>	<b>100</b>				<b>II</b>
	Thôn 1	173	161	93,06	21	12,14	21	100	100				
	Thôn 2	153	150	98,04	23	15,03	23	100	100			X	
<b>4</b>	<b>Xã Thuận Hòa</b>	<b>1.708</b>	<b>296</b>	<b>17,33</b>	<b>133</b>	<b>7,79</b>	<b>104</b>	<b>78,20</b>	<b>78,20</b>				<b>I</b>
	Thôn Dân Hòa	645	8	1,24	14	2,17		-	-				
	Thôn Dân Trí	559	9	1,61	15	2,68		-	-				
	Thôn Dân Lễ	215	5	2,33		-							
	Thôn Dân Hiệp	289	274	94,81	104	35,99	104	100	100			X	
<b>5</b>	<b>Xã Hàm Trí</b>	<b>2.359</b>	<b>529</b>	<b>22,42</b>	<b>52</b>	<b>2,20</b>	<b>16</b>	<b>30,77</b>	<b>30,77</b>				<b>I</b>
	Thôn Phú Hòa	923	24	2,60	13	1,41		-	-				
	Thôn Phú Thái	771	7	0,91	22	2,85	1	4,55	4,55				
	Thôn Lâm Giang	665	498	74,89	17	2,56	15	88,24	88,24				
<b>6</b>	<b>Thị trấn Ma Lâm</b>	<b>3.837</b>	<b>332</b>	<b>8,65</b>	<b>107</b>	<b>2,79</b>	<b>25</b>	<b>23,36</b>	<b>23,36</b>				
	Thôn 3	513	324	63,16	26	5,07	24	92,31	92,31				

	KP Lâm Hòa	498	-	-	17	3,41	-	-	-				
	KP I	865	-	-	21	2,43	-	-	-				
	KP Lâm Giáo	801	-	-	8	1	-	-	-				
	Thôn Tầm Hưng	825	-	-	17	2,06	-	-	-				
	Thôn Nà Bồi	335	8	2,39	18	5,37	1	5,56	5,56				
<b>7</b>	<b>Xã Hàm Phú</b>	<b>2.302</b>	<b>256</b>	<b>11,12</b>	<b>58</b>	<b>2,52</b>	<b>12</b>	<b>20,69</b>	<b>20,69</b>				
	Thôn Lâm Thuận	256	256	100	12	4,69	12	100	100				
	Thôn Phú Lập	966	-	-	15	1,55	-	-	-				
	Thôn Phú Điền	680	-	-	19	2,79	-	-	-				
	Thôn Phú Sơn	210	-	-	8	3,81	-	-	-				
	Thôn Phú Thắng	190	-	-	4	2,11	-	-	-				
<b>8</b>	<b>Xã Thuận Minh</b>	<b>2.028</b>	<b>267</b>	<b>13,17</b>	<b>53</b>	<b>2,61</b>	<b>23</b>	<b>43,40</b>	<b>43,40</b>				
	Thôn Ku Kê	417	267	64,03	25	6	23	92	92				
	Thôn 1	467	-	-	10	2,14	-	-	-				
	Thôn 2	775	-	-	11	1,42	-	-	-				
	Thôn Dốc Lãng	369	-	-	7	1,90	-	-	-				
<b>IV</b>	<b>Huyện Hàm Thuận Nam</b>	<b>1.212</b>	<b>1.049</b>	<b>86,55</b>	<b>136</b>	<b>11,22</b>	<b>133</b>	<b>97,79</b>	<b>97,79</b>				
<b>1</b>	<b>Xã Mỹ Thạnh</b>	<b>250</b>	<b>232</b>	<b>92,80</b>	<b>42</b>	<b>16,80</b>	<b>41</b>	<b>97,62</b>	<b>97,62</b>				<b>III</b>
	Thôn 1	179	161	89,94	32	17,88	31	96,88	96,88	x		<b>X</b>	
	Thôn 2	71	71	100	10	14,08	10	100	100				

<b>2</b>	<b>Xã Hàm Càn</b>	<b>962</b>	<b>817</b>	<b>84,93</b>	<b>94</b>	<b>9,77</b>	<b>92</b>	<b>97,87</b>	<b>97,87</b>				<b>I</b>
	Thôn 1	488	455	93,24	57	11,68	55	96,49	96,49				
	Thôn 2	137	75	54,74	3	2,19	3	100	100				
	Thôn 3	337	287	85,16	34	10,09	34	100	100				
<b>V</b>	<b>Huyện Hàm Tân</b>	<b>7.435</b>	<b>911</b>	<b>12,25</b>	<b>276</b>	<b>3,71</b>	<b>95</b>	<b>34,42</b>	<b>34,42</b>				
<b>1</b>	<b>Tân Đức</b>	<b>1.530</b>	<b>110</b>	<b>7,19</b>	<b>30</b>	<b>1,96</b>	<b>5</b>	<b>16,67</b>	<b>16,67</b>				<b>I</b>
	Thôn 1	299	1	0,33	4	1,34		-	-				
	Thôn 2	296	2	0,68	7	2,36		-	-				
	Thôn 3	378	103	27,25	11	2,91	5	45,45	45,45				
	Thôn 4	176	1	0,57	2	1,14		-	-				
	Thôn 5	166	1	0,60	4	2,41		-	-				
	Thôn Suối Giêng	215	2	0,93	2	0,93		-	-				
<b>2</b>	<b>Sông Phan</b>	<b>1.746</b>	<b>267</b>	<b>15,29</b>	<b>59</b>	<b>3,38</b>	<b>44</b>	<b>74,58</b>	<b>74,58</b>				<b>I</b>
	Thôn Tân Quang	374	267	71,39	45	12,03	44	97,78	97,78				
	Thôn Tân Hòa	323	-	-	7	2,17	-	-	-				
	Thôn Tân Hưng	161	-	-	1	0,62	-	-	-				
	Thôn An Bình	469	-	-	4	0,85	-	-	-				
	Thôn An Vinh	419	-	-	2	0,48	-	-	-				
<b>3</b>	<b>Tân Hà</b>	<b>1.735</b>	<b>156</b>	<b>8,99</b>	<b>53</b>	<b>3,05</b>	<b>18</b>	<b>33,96</b>	<b>33,96</b>				<b>I</b>
	Thôn Suối Máu	152	150	98,68	18	11,84	18	100	100				
	Thôn Đông Thuận	536	-	-	9	1,68	-	-	-				

	Thôn Đông Hòa	438	5	1,14	9	2,05	-	-	-				
	Thôn Đông Hiệp	247	-	-	9	3,64	-	-	-				
	Thôn Đông Thanh	362	1	0,28	8	2,21	-	-	-				
<b>4</b>	<b>Tân Thắng</b>	<b>2.424</b>	<b>378</b>	<b>15,59</b>	<b>134</b>	<b>5,53</b>	<b>28</b>	<b>20,90</b>	<b>20,90</b>				<b>I</b>
	Cô Kiều	221	-	-	13	5,88	-	-	-				
	Phò Trì	561	378	67,38	34	6,06	28	82,35	82,35				
	Gò Đồn	451	-	-	24	5,32	-	-	-				
	Gò Găng	315	-	-	7	2,22	-	-	-				
	Hồ Lân	260	-	-	16	6,15	-	-	-				
	Hiệp Hòa	325	-	-	21	6,46	-	-	-				
	Hàm Thắng	291	-	-	19	6,53	-	-	-				
<b>VI</b>	<b>Huyện Tánh Linh</b>	<b>14.995</b>	<b>3.565</b>	<b>23,77</b>	<b>888</b>	<b>5,92</b>	<b>549</b>	<b>61,82</b>	<b>61,82</b>				
<b>1</b>	<b>Xã La Ngâu</b>	<b>642</b>	<b>470</b>	<b>73,21</b>	<b>212</b>	<b>33,02</b>	<b>175</b>	<b>82,55</b>	<b>82,55</b>				<b>III</b>
	Bản 1	153	131	85,62	76	49,67	69	90,79	90,79			<b>X</b>	
	Bản 2	227	191	84,14	83	36,56	79	95,18	95,18			<b>X</b>	
	Bản 3	163	132	80,98	40	24,54	27	67,50	67,50			<b>X</b>	
	Thôn Đa Mi	99	16	16,16	13	13,13		-	-				
<b>2</b>	<b>Xã Măng Tố</b>	<b>780</b>	<b>340</b>	<b>43,59</b>	<b>70</b>	<b>8,97</b>	<b>53</b>	<b>75,71</b>	<b>75,71</b>				<b>I</b>
	Thôn 1	340	340	100	53	15,59	53	100	100	x		<b>X</b>	
	Thôn 2	237		-	10	4,22		-	-				
	Thôn 3	203		-	7	3,45		-	-				



<b>3</b>	<b>Xã Đức Thuận</b>	<b>1.653</b>	<b>436</b>	<b>26,38</b>	<b>63</b>	<b>3,81</b>	<b>29</b>	<b>46,03</b>	<b>46,03</b>				<b>I</b>
	Thôn Bàu Chim	191	72	37,70	11	5,76	8	72,73	72,73				
	Thôn Đồng Me	390	355	91,03	22	5,64	20	90,91	90,91				
	Thôn Quảng Thuận	230		-	5	2,17		-	-				
	Thôn Đồi Giang	292	9	3,08	11	3,77	1	9,09	9,09				
	Thôn Phú Thuận	312		-	8	2,56		-	-				
	Thôn Hòa Thuận	238		-	6	2,52		-	-				
<b>4</b>	<b>Xã Gia Huỳnh</b>	<b>1.702</b>	<b>281</b>	<b>16,51</b>	<b>76</b>	<b>4,47</b>	<b>32</b>	<b>42,11</b>	<b>42,11</b>				<b>I</b>
	Thôn 1	558	78	13,98	12	2,15	5	41,67	41,67				
	Thôn 2	421	113	26,84	17	4,04	15	88,24	88,24				
	Thôn 3	541	18	3,33	13	2,40	1	7,69	7,69				
	Thôn 4	182	72	39,56	34	18,68	11	32,35	32,35	x	x	<b>X</b>	
<b>5</b>	<b>Xã Suối Kiệt</b>	<b>1.812</b>	<b>290</b>	<b>16</b>	<b>75</b>	<b>4,14</b>	<b>39</b>	<b>52</b>	<b>52</b>				<b>I</b>
	Thôn 1	339	7	2,06	3	0,88		-	-				
	Thôn 2	421	276	65,56	64	15,20	39	60,94	60,94			<b>X</b>	
	Thôn 3	314	2	0,64	3	0,96		-	-				
	Thôn 4	537	5	0,93	4	0,74		-	-				
	Thôn Suối Sâu	201		-	1	0,50		-	-				
<b>6</b>	<b>Xã Đức Phú</b>	<b>1.921</b>	<b>87</b>	<b>4,53</b>	<b>67</b>	<b>3,49</b>	<b>12</b>	<b>17,91</b>	<b>17,91</b>				<b>I</b>
	Thôn 1	485		-	12	2,47		-	-				
	Thôn 2	337		-	11	3,26		-	-				

	Thôn 3	441		-	11	2,49		-	-				
	Thôn 4	476		-	12	2,52		-	-				
	Thôn 5 (Tà Pú)	182	87	47,80	21	11,54	12	57,14	57,14				
<b>7</b>	<b>Xã Đức Bình</b>	<b>1.931</b>	<b>521</b>	<b>26,98</b>	<b>94</b>	<b>4,87</b>	<b>79</b>	<b>84,04</b>	<b>84,04</b>				<b>I</b>
	Thôn 1	490		-	15	3,06		-	-				
	Thôn 2	480		-		-							
	Thôn 3	440		-		-							
	Thôn 4	521	521	100	79	15,16	79	100	100			<b>X</b>	
<b>8</b>	<b>Thị trấn Lạc Tánh</b>	<b>4.554</b>	<b>1.140</b>	<b>25,03</b>	<b>231</b>	<b>5,07</b>	<b>130</b>	<b>56,28</b>	<b>56,28</b>				<b>I</b>
	Kp Chăm	360	360	100	23	6,39	23	100	100			<b>X</b>	
	Kp Trà Cú	268	256	95,52	41	15,30	35	85,37	85,37			<b>X</b>	
	Kp Tân Thành	780	524	67,18	117	15	72	61,54	61,54				
	Kp Lạc Hưng 1	472		-	8	1,69		-	-				
	Kp Lạc Hưng 2	376		-	9	2,39		-	-				
	Kp Lạc Tín	437		-	9	2,06		-	-				
	Kp Lạc Hóa 1	426		-	6	1,41		-	-				
	Kp Lạc Hóa 2	485		-	5	1,03		-	-				
	Kp Lạc Hà	523		-	7	1,34		-	-				
	Kp Lạc Thuận	427		-	6	1,41		-	-				
<b>VII</b>	<b>Huyện Đức Linh</b>	<b>887</b>	<b>736</b>	<b>82,98</b>	<b>56</b>	<b>6,31</b>	<b>44</b>	<b>78,57</b>	<b>78,57</b>				
<b>1</b>	<b>Xã Trà Tân</b>	<b>337</b>	<b>337</b>	<b>100</b>	<b>19</b>	<b>5,64</b>	<b>19</b>	<b>100</b>	<b>100</b>				<b>I</b>

	Thôn 4	337	337	100	19	5,64	19	100	100				
<b>2</b>	<b>Xã Đức Tín</b>	<b>274</b>	<b>268</b>	<b>97,81</b>	<b>16</b>	<b>5,84</b>	<b>16</b>	<b>100</b>	<b>100</b>				
	Thôn 7	274	268	97,81	16	5,84	16	100	100				
<b>3</b>	<b>Xã Mê Pu</b>	<b>166</b>	<b>110</b>	<b>66,27</b>	<b>13</b>	<b>7,83</b>	<b>8</b>	<b>61,54</b>	<b>61,54</b>				
	Thôn 7	56	1	1,79	5	8,93	1	20	20				
	Thôn 9	110	109	99,09	8	7,27	7	87,50	87,50				
<b>4</b>	<b>Xã Đa Kai</b>	<b>110</b>	<b>21</b>	<b>19</b>	<b>8</b>	<b>7,27</b>	<b>1</b>	<b>12,50</b>	<b>12,50</b>				
	Thôn 11	110	21	19,09	8	7,27	1	12,50	12,50				

**Ghi chú:**

- Cột 2: Ghi tên tất cả các thôn thuộc xã của Phụ lục 1 và tên tất cả các thôn thuộc xã không có tên trong Phụ lục 1 nhưng có thôn ít nhất 01 thôn có trên 15% số hộ dân tộc thiểu số;
- Cột 13: Đánh dấu X nếu đạt tiêu chí thôn ĐBKK, nếu không đạt thì để trống;
- Cột 14: Ghi ký hiệu III, II, I tương ứng với cấp xã được xác định khu vực III, II, I tại Phụ lục 1. Trường hợp xã không có tên trong Phụ lục 1 để trống;
- ĐK1: Tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn (kết quả của cột 9);
- ĐK2: Chưa có đường từ thôn đến xã hoặc có nhưng đi lại rất khó khăn (đánh dấu X vào cột 11);
- ĐK3: Tỷ lệ hộ chưa sử dụng điện lưới quốc gia. Trường hợp thôn chưa có điện lưới quốc gia thì ghi 100.